

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ ĐỒN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2020
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Cạn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông La Đức Cường.

2. Bà Triệu Thị Biên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nha - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983. (có mặt)

Trú tại: Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

2. Bị đơn: Anh Long Văn Đ, sinh năm 1971. (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Những người tham gia tố tụng khác:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hà Văn T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Trần Thị T trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 19/9/2012. Trước khi kết hôn chị và anh Đ có được tìm hiểu nhau, việc kết hôn do hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Bản M, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì. Nhưng đến khi chị mang thai và sinh con vào năm 2013 thì anh Đ không quan tâm, chăm sóc vợ con và đi ngoại tình. Anh Đ có quan hệ và sống như vợ chồng với chị Lý Thị S ở tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và đã có 01 con chung. Ngày 11/5/2014 chị đã đưa con về sống tại nhà mẹ đẻ ở thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn B, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn). Chị và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: C và anh Đ có 01 con chung tên là Long Trần K, sinh ngày 16/01/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị tại thôn B, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung là mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Long Văn Đ tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận quá trình kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng đúng như chị T đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hòa giải được. Anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Vì vậy, anh cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung tên là Long Trần K, sinh ngày 16/01/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị T tại thôn B, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Anh cũng có nguyện vọng được nuôi con chung nhưng con chung có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy anh đồng ý cho chị T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là phù hợp với nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con chị T yêu cầu mỗi tháng 2.000.000,đ là quá cao so khả năng của anh. Bởi vì bản thân anh hiện nay là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, có tháng

thu nhập được hơn triệu đồng có tháng chỉ có thu nhập khoảng năm trăm nghìn đồng và còn phải nuôi hai con riêng là Long Thị Vân A và Long Nhật K nên anh chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*). Vì vậy, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*).

Về tài sản chung: Anh xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Hà Văn T trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đã phát biểu ý kiến trình: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con đối với giữa nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị T có ý kiến: Chị giữ nguyên yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết về ly hôn, nuôi con, và cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra chị không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa anh Đ có ý kiến: Anh nhất trí ly hôn chị T, nhất trí cho chị T được quyền nuôi con chung và anh nhất trí cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 500.000,đ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến:

Ý kiến việc tuân theo pháp luật trong tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Long Văn Đ.

Về con chung: Chị Trần Thị T được quyền nuôi con chung Long Trần K sinh ngày 16/01/2013 đến khi đủ 18 tuổi, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (*một triệu đồng*) trở xuống, sau khi ly hôn anh Đ có nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật không ai được cản trở, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự không có nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con chung. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung. Nên áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ có quá trình tìm hiểu nhau và kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Việc kết hôn là do hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hợp pháp. Quá trình chung sống thì thời gian đầu hai bên vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng đến năm 2013 thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hòa giải được và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T và anh Đ hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Tuy nhiên, chị T và anh Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn; chị T vẫn kiên quyết xin được ly hôn với anh Đ và anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T xin được ly hôn với anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nêu trên.

[4]. Về con chung: Chị T và anh Đ đều xác định có 01 con chung là Long Trần K, sinh ngày 16/01/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị T tại thôn B, xã P và con chung có nguyện vọng được ở với mẹ. Tại phiên hòa giải ngày 10/6/2020, chị T và anh Đ thỏa thuận, thống nhất chị T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Việc thỏa thuận, thống

nhất của các đương sự là phù hợp với nguyện vọng của con chung nên cần được chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau mức cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Nhưng anh Đ chỉ đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ vì anh là lao động tự do, không có thu nhập ổn định. Nên mức cấp dưỡng chị T yêu cầu là cao so với khả năng của anh Đ. Hội đồng xét xử xét xem xét điều kiện, hoàn cảnh, mức thu nhập bình quân lao động hàng tháng đối với anh Đ để ấn định mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000đ là phù hợp và nhằm đảm bảo tính khả thi.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Anh Long Văn Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T xin ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Long Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Long Văn Đ.

- Về con chung: Chị Trần Thị T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Long Trần K, sinh ngày 16/01/2013 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Long Văn Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 750.000đ (*bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Thời điểm thực hiện cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

Sau khi ly hôn, anh Long Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.
- Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

[2] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 26 và khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị T đã nộp theo biên lai số 06189 ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Anh Long Văn Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Chợ Đồn;
- THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Cạn